TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH MIỆN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/2020/QĐST-HNGĐ "*V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân*"	*Thanh Miện, ngày 16 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên họp: Ông **Bùi Xuân Thành**.

Thư ký phiên họp: Ông **Đào Quang Khuyến** -Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà **Nguyễn Thị Diên** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tiến hành mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 07/2020/TLST-VDS, ngày 02 tháng 10 năm 2020 về việc "Yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 06/2020/QĐST-VDS ngày 06 tháng 10 năm 2020, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

**** Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:***

- Uỷ ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh H do ông Đoàn Minh Đ, Chủ tịch UBND xã C - đại diện theo pháp luật.

- Anh **Ngô Văn Q** - sinh ngày 28/7/1973;

- Chị **Nguyễn Thị N** - sinh ngày 23/9/1978;

HKTT: thôn T, xã C, huyện T, tỉnh H.

Chị N có mặt; ông Đ, anh Q có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

UBND xã C, huyện T, tỉnh H có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Ngô Văn Q và chị Nguyễn Thị N vì xác định: Trong giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 14 tháng 11 năm 1994 của UBND xã C, huyện N, tỉnh H nay là huyện T, tỉnh H ghi anh Ngô Văn Q, sinh năm 1973 kết hôn với chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976 không đúng với ngày, tháng, năm sinh của chị N được thể hiện trong căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh ghi anh Ngô Văn Q, sinh ngày 28/7/1973, chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 23/9/1978. Như vậy tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 14 tháng 11 năm 1994, anh Q được 21 tuổi 03 tháng 16 ngày đủ tuổi đăng ký kết hôn. Chị N được 16 tuổi 01 tháng 21 ngày chưa đủ tuổi kết hôn. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 *"Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn"*. Để đủ tuổi

đăng ký kết hôn, chị N khai sinh năm 1976 là không đúng với ngày, tháng, năm sinh thực tế của chị N, nguyên nhân do sơ suất của cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn chỉ căn cứ vào lời khai của chị N, anh Q mà không yêu cầu xuất trình chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình để kiểm tra, đối chiếu cho chính xác dẫn đến việc đăng ký kết hôn trái pháp luật. Phát hiện việc đăng ký kết hôn và đã cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh Q, chị N là trái pháp luật, đại diện UBND xã C, huyện T là ông Đoàn Minh Đ, Chủ tịch UBND xã có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Ngô Văn Q và chị Nguyễn Thị N, căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 14 tháng 11 năm 1994 của UBND xã C, huyện N, tỉnh H nay là huyện T, tỉnh H.

Anh Ngô Văn Q và chị Nguyễn Thị N khi biết UBND xã C, huyện T có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật đối với anh chị, anh chị cũng xác định việc kết hôn giữa anh và chị, thời điểm đăng ký kết hôn chị N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn là vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi, anh chị đồng ý với yêu cầu của UBND xã C, huyện T và không có ý kiến gì. Việc ghi chị N sinh năm 1976 trong Giấy chứng nhận kết hôn là do chị N khai với cán bộ tư pháp để đủ tuổi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng sinh được 03 con chung là Ngô Thị V, sinh ngày 27/9/1996; Ngô Thị Thanh H, sinh ngày 24/04/2002 và Ngô Minh Q1, sinh ngày 11/5/2007. Hiện tại anh chị chung sống hạnh phúc, có 03 con chung, tài sản chung nhưng vì năm sinh của chị N ghi trong giấy chứng nhận kết hôn và trong căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh không khớp nhau dẫn đến cuộc sống của anh chị và các cháu bị ảnh hưởng vì vậy anh chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm chị N đủ tuổi kết hôn theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và Thư ký phiên họp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện áp dụng: Điều 5; Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 149, 370 và Điều 371 Bộ luật tố tụng dân sự; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Không chấp nhận đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh H đối với anh Ngô Văn Q và chị Nguyễn Thị N.

+ Chấp nhận yêu cầu của anh Q, chị N: Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Ngô Văn Q, sinh ngày 28/7/1973 và chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 23/9/1978

kể từ thời điểm chị N đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 23/9/1996.

- Về lệ phí: UBND xã C, huyện T, tỉnh H không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự;

Anh Ngô Văn Q và chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của người yêu cầu và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương nhận định:

[1] *Về Tố tụng và Thẩm quyền giải quyết*: UBND xã C, huyện T, tỉnh H là nơi đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 14 tháng 11 năm 1994 cho anh Ngô Văn Q và chị Nguyễn Thị N đều có hộ khẩu thường trú: thôn T, xã C, huyện T, tỉnh H, vì vậy UBND xã C có đơn yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật, anh Q, chị N có đơn yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn, căn cứ theo Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện thụ lý việc dân sự là đúng thẩm quyền.

[2] *Về nội dung*: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ như sổ hộ khẩu, căn cước công dân đã có đủ căn cứ chứng minh tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 14/11/1994, anh Q, sinh ngày 28/7/1973 được 21 tuổi 03 tháng 16 ngày đủ tuổi đăng ký kết hôn. Chị N, sinh ngày 23/9/1978 được 16 tuổi 01 tháng 21 ngày chưa đủ tuổi kết hôn nên chị N đã khai sinh năm 1976 để đủ tuổi đăng ký kết hôn. Do sơ suất trong việc kiểm tra căn cước, lý lịch của anh Q, chị N, UBND xã C đã đăng ký kết hôn cho anh Q, chị N, tại giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 14 tháng 11 năm 1994, ghi họ tên vợ Nguyễn Thị N, sinh năm 1976 không đúng với năm sinh thực tế của chị N là sinh ngày 23/9/1978. Việc kết hôn đó đã vi phạm vào Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1986.

Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, tại Điều 5 quy định: "Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn". Như vậy có đủ căn cứ xác định tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 14/11/1994 chị N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, việc UBND xã C đã đăng ký kết hôn cho anh Q, chị N là trái với quy định của pháp luật. Do vậy UBND xã C, huyện T có đơn yêu cầu Tòa án Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật là có căn cứ theo Điều 5, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại thời điểm UBND xã C yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, anh Q, chị N đều xác định anh chị có đủ điều kiện kết hôn, vợ chồng chung sống hòa

thuận, hạnh phúc và có với nhau 03 con chung, tài sản chung nhưng vì năm sinh của anh Q, chị N không khớp nhau nên đã ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình anh, chị. Anh Q, chị N đều thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm chị N đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Yêu cầu công nhận hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, *vì vậy không cần hủy việc kết hôn trái pháp luật* mà công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Q, chị N kể từ thời điểm chị N đủ điều kiện kết hôn là ngày 23/9/1996.

Ủy ban nhân dân xã C có trách nhiệm ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của anh Q, chị N theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 3, điều 30, 31 Luật hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

Về con chung, tài sản chung, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Ngô Văn Q, sinh ngày 28/7/1973, chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 23/9/1978 thể hiện trong Căn cước công dân và sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh nhưng trong giấy chứng nhận kết hôn ghi chị N, sinh năm 1976 và trong giấy khai sinh của cháu Ngô Thị V ghi mẹ Nguyễn Thị N sinh năm 1986; người cha, sinh năm 1984 là do bị nhầm lẫn, anh chị đã có đơn đề nghị và được UBND xã C, huyện T xác nhận là một người.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự:

- UBND xã C, huyện T, tỉnh H không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự;

- Anh Ngô Văn Q, chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 6 điều 3, Điều 8, 10, 11, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 149, 370, 371 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh H đề nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh Ngô Văn Q, chị Nguyễn Thị N.

Chấp nhận yêu cầu của anh Q, chị N: Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Ngô Văn Q, sinh ngày 28/7/1973, chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 23/9/1978 đều trú

tại: thôn T, xã C, huyện T, tỉnh H kể từ thời điểm chị N đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật là ngày 23/9/1996.

Anh Ngô Văn Q và chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

2. Về lệ phí: UBND xã C, huyện T, tỉnh H không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự;

Anh Ngô Văn Q, chị Nguyễn Thị N phải nộp số tiền lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, được đối trừ vào tiền tạm ứng lệ phí chị N đã nộp theo biên lai số: AA/2017/0003233 ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người yêu cầu có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định; Người yêu cầu, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận quyết định hoặc niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày ra Quyết định.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Miện;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- UBND xã C;
- Chi Cục THADS huyện Thanh Miện;
- Những người yêu cầu;
- Lưu Hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN HỌP

Bùi Xuân Thành